

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tiên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Số: 1450/2015/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Thanh Giang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0286-2013-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015



Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.834.770.918.850	5.664.151.719.467
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.898.411.964	93.389.709.965
111 1. Tiền		47.898.411.964	93.389.709.965
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	40.560.368.900	810.368.900
121 1. Đầu tư ngắn hạn		40.810.368.900	810.368.900
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(250.000.000)	
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.912.502.255.463	2.849.658.175.582
131 1. Phải thu khách hàng		1.957.118.983.253	1.774.592.574.453
132 2. Trả trước cho người bán		552.091.311.274	717.623.833.430
135 5. Các khoản phải thu khác	5	435.458.440.018	362.300.639.172
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(32.166.479.082)	(4.858.871.473)
140 IV. Hàng tồn kho	7	2.693.044.295.724	2.619.426.457.101
141 1. Hàng tồn kho		2.693.320.941.470	2.619.703.102.847
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(276.645.746)	(276.645.746)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		140.765.586.799	100.867.007.919
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.294.128.939	1.681.790.575
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		125.481.531.548	87.520.539.318
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		26.618.969	57.380.014
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	12.963.307.343	11.607.298.012
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147.651.785.958	152.158.950.418
220 II. Tài sản cố định		35.168.651.108	36.696.248.909
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.087.856.029	13.336.049.628
222 - Nguyên giá		43.870.330.763	43.238.461.260
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(31.782.474.734)	(29.902.411.632)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	20.225.882.111	20.505.286.313
228 - Nguyên giá		22.405.721.969	22.405.721.969
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.179.839.858)	(1.900.435.656)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.854.912.968	2.854.912.968
240 III. Bất động sản đầu tư	13	89.831.851.037	91.246.699.645
241 - Nguyên giá		105.403.569.278	105.281.630.278
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(15.571.718.241)	(14.034.930.633)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	18.960.000.000	18.960.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		29.759.722.346	29.759.722.346
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 V. Tài sản dài hạn khác		3.691.283.813	5.256.001.864
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.630.613.744	3.935.445.979
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	259.885.816
268 3. Tài sản dài hạn khác	16	1.060.670.069	1.060.670.069
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>5.982.422.704.808</u>	<u>5.816.310.669.885</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		5.788.237.634.719	5.629.418.057.317
310 I. Nợ ngắn hạn		5.767.578.197.319	5.595.503.105.325
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	929.497.430.706	1.102.176.108.088
312 2. Phải trả người bán		4.752.948.436.039	4.416.172.159.550
313 3. Người mua trả tiền trước		49.675.245.187	37.255.364.824
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8.003.284.633	4.191.126.612
315 5. Phải trả người lao động		554.295.290	609.565.239
316 6. Chi phí phải trả	19	2.817.410.943	2.783.029.199
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	24.082.094.521	32.315.751.813
330 II. Nợ dài hạn		20.659.437.400	33.914.951.992
333 3. Phải trả dài hạn khác	21	20.421.073.450	19.572.092.013
334 4. Vay và nợ dài hạn		-	13.530.000.000
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		238.363.950	812.859.979
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		194.185.070.089	186.892.612.568
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	193.643.034.149	186.350.607.628
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		84.402.680.000	84.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		31.276.890.910	31.276.890.910
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		19.528.341.279	19.528.341.279
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		5.329.627.030	5.329.627.030
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.105.494.930	45.813.068.409
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		542.035.940	542.004.940
432 2. Nguồn kinh phí	23	542.035.940	542.004.940
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.982.422.704.808	5.816.310.669.885



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		29.839.700	29.839.700
4. Nợ khó đòi đã xử lý		832.500.000	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		194.873,68	430.941,61
- EUR		10.970,80	10.975,17
- GBP		0,54	0,54
- AUD		72,39	72,39

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	5.739.321.809.177	5.682.396.655.883
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	18.098.854.578	208.292.281.212
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	5.721.222.954.599	5.474.104.374.671
11	4. Giá vốn hàng bán	27	5.205.398.971.586	5.030.955.449.416
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		515.823.983.013	443.148.925.255
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	94.726.038.536	42.300.660.010
22	7. Chi phí tài chính	29	59.581.472.054	46.099.933.011
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		38.689.192.716	36.696.694.914
24	8. Chi phí bán hàng	30	467.957.221.178	390.247.754.747
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	57.107.083.729	33.216.433.714
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.904.244.588	15.885.463.793
31	11. Thu nhập khác		128.056.602	629.113.272
32	12. Chi phí khác		977.249.274	2.295.918.648
40	13. Lợi nhuận khác		(849.192.672)	(1.666.805.376)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.055.051.916	14.218.658.417
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	14.813.610.186	4.431.048.570
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	259.885.816	(302.675.577)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.981.555.914	10.090.285.424
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế phải trả của hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)		2.065.909.271	-
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		7.915.646.643	10.090.285.424
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	938	1.195

(i): Lợi nhuận phải trả cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh
Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh (Chi tiết xem Phụ lục 2).

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

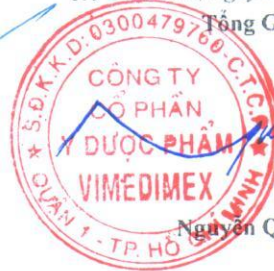
Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	5.936.496.612.935	4.674.432.807.817
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(5.813.493.155.985)	(5.403.471.546.860)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(22.210.152.793)	(19.437.656.314)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(38.928.086.951)	(38.643.724.956)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.374.087.115)	(7.398.457.074)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	406.515.062.433	948.851.439.821
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(277.668.291.141)	(278.722.952.122)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>180.337.901.383</i>	<i>(124.390.089.688)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	15.470.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40.000.000.000)	(1.050.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	295.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(513.800.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	356.135.363	3.058.275.070
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(39.643.864.637)</i>	<i>1.804.945.070</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	820.954.849.674	911.233.983.192
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.007.163.527.056)	(836.135.752.321)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.321.800)	(42.981.440)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(186.210.999.182)</i>	<i>75.055.249.431</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>(45.516.962.436)</i>	<i>(47.529.895.187)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	93.389.709.965	141.689.613.653
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	25.664.435	74.881.259
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 47.898.411.964	94.234.599.725

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

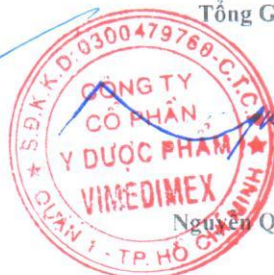
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



Tạ Quang Trường



Nguyễn Quốc Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/05/2014 là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2015 là 84.402.680.000 VND tương đương với 8.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Bình Dương (i)	Bình Dương	Ngừng hoạt động
Chi nhánh tại Cần Thơ (i)	Cần Thơ	Ngừng hoạt động
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt (i)	Đà Lạt	Ngừng hoạt động

(i): Các đơn vị trực thuộc đã ngừng hoạt động và đang thực hiện thu hồi công nợ để làm các thủ tục giải thể và bàn giao số liệu với Văn phòng Công ty.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Mua bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (i)	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

(i): Công ty đang có kế hoạch thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh và chuyển sang khoản góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục liên quan đến việc thanh lý khoản đầu tư chưa hoàn thành, do vậy Báo cáo tài chính của Công ty này vẫn được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Toàn bộ các Công ty con của Công ty đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300479760 thay đổi lần thứ 31 ngày 14/05/2014, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn thực phẩm chi tiết: lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sữa, trà, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà;
- Quảng cáo chi tiết: quảng cáo thương mại;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa chi tiết: y, nội tổng quát (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc chi tiết: hoạt động chăm sóc sức khỏe người già (trừ khám chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn nông, lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu chi tiết: nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty chỉ còn duy trì hoạt động tự doanh tại Chi nhánh Hà Nội, Công ty giao lại cho các công ty thành viên mảng kinh doanh thuốc tự doanh, đồng thời giảm dần hoạt động ủy thác nhập khẩu. Công ty định hướng tập trung chủ yếu vào công tác quản trị điều hành ở tất cả các khâu nhằm tạo ra những định hướng đúng đắn để dẫn dắt Vimedimex hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

Bắt đầu từ năm nay, Công ty thay mặt các bên góp vốn đầu tư Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh thực hiện quản lý, theo dõi doanh thu - chi phí và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ góp vốn. Do đó, doanh thu kinh doanh bất động sản trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC về việc sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp thì các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Vì vậy, Công ty lựa chọn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính đối với việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất (theo thời gian được cấp quyền sử dụng đất)	45 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất (theo thời gian được cấp quyền sử dụng đất)	50 năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh, xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp riêng cho hoạt động này và thực hiện phân bổ lợi nhuận sau thuế cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

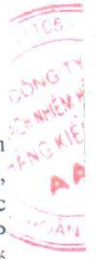
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ tính thuế hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực trong kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực trong kỳ tính thuế.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.985.115.607	2.869.257.345
Tiền gửi ngân hàng	44.913.296.357	90.520.452.620
	<u>47.898.411.964</u>	<u>93.389.709.965</u>

Tiền gửi ngân hàng đang được bảo đảm thanh toán cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/2459442/HĐTD ngày 10/07/2014 và hợp đồng tín dụng số 001/14/HĐHM/104-12-VIMEDIMEX ngày 30/12/2014 (Xem chi tiết Thuyết minh 17).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	310.368.900	310.368.900
Cho vay ngắn hạn	40.500.000.000	500.000.000
Dự phòng khoản cho vay quá hạn	(250.000.000)	-
	40.560.368.900	810.368.900

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải thu về tiền cho vay	48.548.847.175	46.436.175.822
- Công ty Cổ phần BV Pharma	4.396.597.682	4.731.935.042
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	14.317.497.036	14.317.497.036
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	15.007.199.765	14.347.595.578
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	2.142.136.025	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vàng Quốc tế	7.115.000.000	7.000.000.000
- Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ	1.686.416.667	1.636.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Vĩnh Hưng	-	2.403.148.166
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	2.884.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm Sản Dược liệu sạch Đắk Nông	1.000.000.000	-
Phải thu về tiền lãi cho vay	4.189.178.299	1.945.854.394
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	1.282.382.575	634.515.834
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	641.583.882	678.740.786
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	96.931.656	142.136.025
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vàng Quốc tế	239.287.778	258.584.028
- Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ	106.909.074	109.794.387
- Công ty Cổ phần Bất động sản Vimedimex	1.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương	122.083.334	122.083.334
Phải thu về tiền chi hộ	40.274.280.874	34.813.256.308
- Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền thuế đất)	359.934.360	359.934.360
- Công ty TNHH Bất động Sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền điện nước)	91.685.941	91.685.941
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Tiền điện nước, bảo lãnh)	3.244.141.748	94.141.748
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân (Tiền chi phí bán hàng)	4.777.200.000	3.277.200.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Dự án trung tâm xạ trị ung thư phối công nghệ cao)	18.500.000.000	18.500.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex tiền chi hộ cho Trung tâm xạ trị	1.076.494.259	976.494.259
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	11.513.800.000	11.513.800.000
- Tổ chức, cá nhân góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight tại 45 Võ Thị Sáu (Tiền thuế đất)	711.024.566	-

	30/06/2015	01/01/2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá	-	664.300.618
- Phải thu khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	-	664.300.618
Các khoản khác	342.446.133.670	278.441.052.030
- Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền lãi chậm trả tiền hàng)	27.389.656.142	26.515.548.312
- Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	6.311.670.920	6.311.670.920
- Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam về thu hộ tiền hàng (i)	196.276.249.033	120.105.038.798
- Phải thu cán bộ, nhân viên tiền thuế thu nhập cá nhân	107.406.864	113.114.108
- Phải thu Công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	61.566.240
- Phải thu các cá nhân và Tổ chức Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.224.595.641	2.387.680.471
- Phải thu Tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc	3.333.448.631	2.397.894.949
- Phải thu văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	900.000.000
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền lợi nhuận được chia từ hoạt động cho thuê văn phòng năm 2013)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phải thu Công ty TNHH Bất động Sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền khách hàng đặt cọc thuê văn phòng)	4.242.689.900	4.242.689.900
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm Sản Dược liệu sạch Đăk Nông	2.262.700.000	2.262.700.000
- Phải thu Công ty CP Dược phẩm Thiên Hương (Tiền hàng hủy)	-	493.467.975
- Phải thu vốn góp hợp tác kinh doanh Công ty Cổ phần Dược Hồ Lưu Trương	500.000.000	500.000.000
- Phải thu Bệnh viện Y học Cổ truyền (Tiền sửa chữa cơ sở vật chất)	-	200.000.000
- Phải thu cá nhân thực hiện dự án Ao mơ	499.473.000	519.473.000
- Phải thu Công ty CP Dược Nature Việt Nam	1.156.186.488	1.156.186.488
- Phải thu Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	225.000.000	225.000.000
- Phải thu Tiền chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu Dược phẩm	-	632.500.000
- Phải thu Ông Vương Chí Hùng	759.837.101	759.837.101
- Phải thu Tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu	439.831.850	-
- Phải thu các hãng dược phẩm về hỗ trợ chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	86.421.265.300	99.231.846.859
- Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	4.474.187.823	4.136.587.823
- Phải thu khác	2.860.368.737	3.288.249.086
	435.458.440.018	362.300.639.172

(i): Theo hợp đồng dịch vụ kho vận số 01A/2011/HĐ-DVKV ngày 02/01/2011 giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Công ty TNHH DKSH Việt Nam, Công ty TNHH DKSH Việt Nam có trách nhiệm thu tiền mặt bán hàng và chuyển lại cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Số tiền Công ty TNHH DKSH Việt Nam đã thu của khách hàng nhưng chưa chuyển về tại thời điểm 30/06/2015 là 196,27 tỷ đồng.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(16.277.933.253)	(4.071.802.503)
Trả trước cho người bán	(11.825.560.143)	(60.000.000)
Tạm ứng	(15.561.000)	(15.561.000)
Phải thu khác	(4.047.424.686)	(711.507.970)
	(32.166.479.082)	(4.858.871.473)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	148.899.201.510	95.745.536.641
Nguyên liệu, vật liệu	701.523.935	698.324.187
Công cụ, dụng cụ	-	66.747.273
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.765.701.543	1.763.432.937
Thành phẩm	790.290.707	855.865.556
Hàng hóa	2.470.767.143.642	2.162.655.122.139
Hàng gửi đi bán	70.397.080.133	357.918.074.114
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(276.645.746)	(276.645.746)
	2.693.044.295.724	2.619.426.457.101

Hàng tồn kho đang được sử dụng là tài sản bảo đảm thanh toán cho các khoản vay (Xem chi tiết Thuyết minh 17).

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	781.998.257	473.194.855
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	131.902.838	41.173.114
Chi phí sửa chữa tài sản	259.852.207	174.437.154
Chi phí đồng phục	144.159.583	184.373.750
Chi phí thuê văn phòng, kho	140.028.819	315.069.809
Chi phí in ấn	679.458.327	326.967.496
Phí môi giới	101.170.411	127.825.484
Chi phí khác	55.558.497	38.748.913
	2.294.128.939	1.681.790.575

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	846.350.255	-
Tạm ứng	9.677.104.270	8.484.886.948
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.439.852.818	3.122.411.064
	12.963.307.343	11.607.298.012

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	21.279.738.169	1.059.317.120	66.666.680	22.405.721.969
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.279.738.169	1.059.317.120	66.666.680	22.405.721.969
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.004.654.192	829.114.784	66.666.680	1.900.435.656
Số tăng trong kỳ	232.473.402	46.930.800	-	279.404.202
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	232.473.402	46.930.800	-	279.404.202
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.237.127.594	876.045.584	66.666.680	2.179.839.858
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	20.275.083.977	230.202.336	-	20.505.286.313
Tại ngày cuối kỳ	20.042.610.575	183.271.536	-	20.225.882.111

(i): Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 596.675.800 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Mua sắm TSCĐ	2.854.912.968	2.854.912.968
- Hệ thống phần mềm quản lý BFO (i)	2.714.912.968	2.714.912.968
- Phần mềm quản lý Bravo (i)	140.000.000	140.000.000
	2.854.912.968	2.854.912.968

(i): Phần mềm quản lý đang trong quá trình thử nghiệm, chạy thử.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	45.713.451.447	105.281.630.278
Số tăng trong kỳ	-	121.939.000	121.939.000
- Tăng khác	-	121.939.000	121.939.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59.568.178.831	45.835.390.447	105.403.569.278
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.632.847.675	11.402.082.958	14.034.930.633
Số tăng trong kỳ	-	1.536.787.608	1.536.787.608
- Khấu hao trong kỳ	-	1.536.787.608	1.536.787.608
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.632.847.675	12.938.870.566	15.571.718.241
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	56.935.331.156	34.311.368.489	91.246.699.645
Tại ngày cuối kỳ	56.935.331.156	32.896.519.881	89.831.851.037

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà tại 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa nhà Citilight tại 45 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để cho thuê.

Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu với giá trị còn lại là 25.892.346.984 VND.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	29.759.722.346	29.759.722.346
- Công ty Cổ phần Vicosimex (i)	460.000.000	460.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	10.799.722.346	10.799.722.346
- Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương (iii)	18.500.000.000	18.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần BV Pharma	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
	18.960.000.000	18.960.000.000

Đầu tư dài hạn khác

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vicosimex với số lượng cổ phần nắm giữ là 460 cổ phần mệnh giá 1.000.000 VND/cổ phần, chiếm tỷ lệ 3,06% vốn điều lệ.

(ii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma với giá trị vốn góp là 10.799.722.346 VND, chiếm tỷ lệ 11,68% vốn điều lệ.

(iii): Khoản đầu tư vào Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương theo Hợp đồng liên danh lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung Ương số 245/HĐLD/2012 ngày 17/04/2012 giữa Bệnh viện Phổi Trung Ương và liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Bên liên danh), Hợp đồng liên danh giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex số 241/HĐLD/2013 ngày 17/04/2013. Các Bên sẽ thành lập một Trung tâm xạ trị ung thư công nghệ cao thay mặt các Bên thực hiện việc quản lý hoạt động hàng ngày của Dự án. Thời gian dự án tối đa 50 năm. Kết quả kinh doanh sẽ được phân chia theo lợi nhuận trước thuế.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Số dư đầu năm	3.935.445.979	4.239.850.203
Số tăng trong kỳ	528.321.654	748.110.051
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(1.833.153.889)	(1.592.750.562)
Số dư cuối kỳ	2.630.613.744	3.395.209.692
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	438.358.765	451.746.713
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.945.967.742	2.876.837.141
Chi phí thành lập chi nhánh	37.730.556	38.000.000
Chi phí thuê văn phòng	166.198.177	342.783.740
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.358.504	226.078.386
	2.630.613.744	3.935.445.979

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.060.670.069	1.060.670.069
	1.060.670.069	1.060.670.069

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	915.967.430.706	895.411.108.088
Vay ngân hàng	914.007.430.706	890.911.108.088
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1 (1)	129.781.416.279	130.819.727.572
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	147.732.850.537	142.615.165.257
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định (3)	145.597.738.256	177.232.262.469
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận (4)	49.235.588.568	78.517.155.292
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (5)	98.056.562.587	42.923.519.281
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long (6)	99.833.300.521	72.444.868.513
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (7)	98.125.836.147	96.445.530.131
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc (8)	5.852.382.768	6.448.279.811
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (9)	4.991.925.280	3.384.159.308
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (10)	21.005.571.321	20.000.244.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (11)	97.437.643.879	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín - Chi nhánh Sài Gòn	-	20.080.196.454
Ngân hàng Việt Nam Thương tín (12)	16.356.614.563	-
Vay cá nhân	1.960.000.000	4.500.000.000
Tại Chi nhánh Hà Nội (13)	1.960.000.000	4.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (14)	13.530.000.000	206.765.000.000
	929.497.430.706	1.102.176.108.088

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1): Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201406060 ngày 26/11/2014 và phụ lục hợp đồng 2000-LAV-201406060 ngày 26/11/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1: Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, phát hành cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Thời hạn cấp hạn mức là từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến 26/11/2015, thời hạn cho vay được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng một lần, lãi suất cho vay bằng VND trong kỳ từ 8,5% đến 9,5%/ năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 129.781.416.279 VND. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2459442/HĐTD ngày 10/07/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 200.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, thời hạn cho vay, bảo lãnh, L/C được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất cho vay VND trong kỳ từ 9,5% đến 10,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 147.732.850.537 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thẻ chấp tài sản là Trung tâm Thương mại Dược phẩm Văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii): Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho tối thiểu bằng 02 lần tổng dư nợ tại các tổ chức tín dụng; (iii) Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác và các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng.

(3): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 55.15.220.788546.TD ngày 23/03/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định: Hạn mức tín dụng là 163.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2014 – 2015. Thời hạn cấp tín dụng là đến 31/01/2016. Lãi suất cho vay sẽ được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 145.597.738.256 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, thiết bị y tế thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Công ty tại kho Bình Dương và kho Thủ Đức; khoản phải thu phát sinh từ các Hợp đồng đầu ra cho Bệnh viện/ đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán, giao dịch trên 12 tháng.

(4): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 33/2014/HĐHM-PN/SHB.130111 ngày 19/11/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở L/C nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng (từ ngày 19/11/2014 đến ngày 19/11/2015), thời hạn cho vay được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng đối với phương án kinh doanh mà đối tác là các bệnh viện, và tối đa 06 tháng đối với phương án kinh doanh còn lại. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân. Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 49.235.588.568 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho là trang thiết bị y tế mới 100% và được phẩm các loại còn hạn sử dụng tối thiểu 01 năm thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tại kho Bình Dương, trị giá tài sản đảm bảo là 154.238.000.000 VND.

(5): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn số 31.14.441/HĐHM/BLLC/PN ngày 18/02/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm VND hoặc USD quy đổi tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C và phát hành các chứng thư bảo lãnh khác (không bao gồm thanh toán L/C mở tại các tổ chức tín dụng khác và kinh doanh bất động sản). Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, thời hạn cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng không được vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay trong kỳ là từ 9% đến 10,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 98.056.562.587 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tại kho Bình Dương với giá trị tối thiểu là 170.000.000.000 VND.

(6): Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 10-07.14/HĐTD/TPBANK.LDM ngày 10/07/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn sử dụng hạn mức cho vay là 12 tháng (từ ngày 10/07/2014 đến ngày 10/07/2015), thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 05 tháng. Lãi suất vay linh hoạt áp dụng tại thời điểm nhận nợ, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/ lần. Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 99.833.300.521 VND. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(7): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 177/2014/HĐHM/CMB-HCM ngày 29/09/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh được phẩm thuốc, dụng cụ máy móc, thiết bị y tế, hóa chất. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ nhưng không được vượt quá 09 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 98.125.836.147 VND. Phương thức bảo đảm tiền vay là ký quỹ, quyền đòi nợ hoặc phương thức khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng với Công ty và Bên thứ ba (nếu có).

(8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 48/2014/HĐHM-PN/SHB.111600 ngày 17/11/2014 được ký kết giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc: Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND (Trong đó hạn mức cho vay và phát hành L/C trả chậm là 10.000.000.000 VND, hạn mức phát hành L/C trả ngay là 20.000.000.000 VND). Thời hạn các khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 5.852.382.768 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sở hữu xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes biển kiểm soát 30U-7778 và xe ô tô con nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 29A-230.43 cùng hàng tồn kho luân chuyển là thuốc tân dược sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu thuộc quyền sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex - Hà Nội tại Tầng 1, tòa nhà CT3A, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

(9) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 149.15.011.1206044.TD ngày 27/04/2015 được ký kết giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình; Hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND. Thời hạn giải ngân cho các khoản vay đến 31/01/2016 với kỳ hạn tối đa của từng khoản vay là 05 tháng. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 4.991.925.280 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, thiết bị y tế thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Công ty tại kho Bình Dương và kho Thủ Đức; khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đầu ra cho bệnh viện/đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán, giao dịch trên 12 tháng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex.

(10): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 130000178377 ngày 20/09/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 130000178377-01 ngày 21/01/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; Hạn mức tín dụng là 1.700.000 USD trong đó vay ngắn hạn, mở thư tín dụng trả chậm, thanh toán thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh là 1.000.000 USD và mở thư tín dụng trả ngay là 1.700.000 USD. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất vay áp dụng với từng khoản vay được ghi trong giấy báo nợ cụ thể. Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 21.005.581.321 VND. Phương thức bảo đảm tiền vay là khoản phải thu luân chuyển với giá trị tối thiểu là 100.000.000.000 VND.

(11): Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 001/14/HĐHM/104-12-Vimedimex ngày 30/12/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB); Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh, mở LC, chiết khấu chứng từ, cho vay ngắn hạn. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 8,5%/năm trong suốt thời gian vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2015 là 97.437.643.879 VND. Phương thức bảo đảm tiền vay là toàn bộ số tiền trên tài khoản thanh toán của Công ty mở tại NCB và/hoặc tín chấp.

(12): Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CHCM.HDDN.15.59-08 ngày 17/06/2015 giữa Công ty và Ngân hàng Việt Nam Thương Tín; Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phát hành bảo lãnh. Thời hạn hiệu lực hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng, thời hạn vay vốn theo từng phương án vay vốn nhưng tối đa không quá 09 tháng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2015 là 16.356.614.563 VND; Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(13) Hợp đồng vay các cá nhân tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh ngắn hạn. Lãi suất các khoản vay từ 11%/năm đến 13,5%/năm. Số dư nợ gốc của các khoản vay tại 30/06/2015 là 1.960.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

(14): Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01-05.13/HĐTD/TPB.TDM ngày 30/05/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức tín dụng là 33.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là để đầu tư hệ thống xạ trị ung thư tại Bệnh viện phổi trung ương. Thời hạn rút vốn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là 15%/năm, các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng niên yết cuối kỳ của KHCN + 5,3%/năm điều chỉnh 03 tháng một lần. Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 và nợ phải trả trong 6 tháng đầu năm 2016 là 13.530.000.000 VND. Tài sản bảo đảm là hệ thống xạ trị ung thư hình thành trong tương lai và toàn bộ nhà đặt máy gia tốc xạ trị, nhà đặt máy CT SM và nhà điều hành tại Bệnh viện phổi trung ương trong tương lai.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	230.222.105	1.042.183.053
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.682.492.610	2.977.605.830
Thuế thu nhập cá nhân	89.569.918	170.278.802
Các loại thuế khác	1.000.000	1.058.927
	8.003.284.633	4.191.126.612

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.339.489.979	2.581.338.867
Chi phí kiểm toán	240.000.000	-
Chi phí phải trả khác	237.920.964	201.690.332
	2.817.410.943	2.783.029.199

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	11.695.555	11.695.555
Kinh phí công đoàn	345.214.696	324.744.183
Bảo hiểm xã hội	251.383.249	651.219.693
Bảo hiểm y tế	3.966.493	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	96.000	182.410.000
Bảo hiểm thất nghiệp	4.009.238	2.342.811
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.465.729.290	31.143.339.571
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>85.911.655</i>	<i>88.233.455</i>
<i>Phải trả về tiền hàng do khách hàng trả nhầm tài khoản</i>	<i>5.372.139.814</i>	<i>2.146.361.248</i>
<i>Phải trả nhà cung cấp về tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu</i>	<i>2.698.138.731</i>	<i>3.089.800.213</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
<i>Phải trả các hãng dược phẩm chiết khấu và chênh lệch tỷ giá</i>	<i>6.031.372.413</i>	<i>22.368.453.445</i>
<i>Phải trả Công ty GlaxoSmithkline (Tiền hàng thu hộ)</i>	<i>330.886.845</i>	<i>330.886.845</i>
<i>Phải trả Ông Vương Chí Hùng tại MTV Dược Liệu</i>	<i>157.220.000</i>	<i>707.603.254</i>
<i>Phải trả Ông Ngô Quang Trung (Tiền vay)</i>	<i>360.000.000</i>	<i>360.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Vĩnh Hưng (Tiền vay không tính lãi)</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>250.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Fimex International (Tiền chi hộ lương nhân viên)</i>	<i>-</i>	<i>162.270.074</i>
<i>Phải trả tiền cán bộ, nhân viên tiền thuế thu nhập cá nhân khấu trừ thừa</i>	<i>203.038.863</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (Lợi nhuận được chia từ hoạt động kinh doanh Tòa nhà 246 Công Quỳnh)</i>	<i>2.065.909.271</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>5.121.111.698</i>	<i>1.599.731.037</i>
	24.082.094.521	32.315.751.813

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	20.372.633.450	19.523.652.013
Phải trả dài hạn khác	48.440.000	48.440.000
	20.421.073.450	19.572.092.013

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	18,72	15.798.330.000	18,72
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	13,02	10.986.800.000	13,02
Bà Vũ Quỳnh Liên	7.303.800.000	8,65	7.303.800.000	8,65
Bà Đào Thị Bình	5.403.640.000	6,40	5.403.640.000	6,40
Vốn góp của các cổ đông khác	44.910.110.000	53,21	44.910.110.000	53,21
	84.402.680.000	100,00	84.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	84.402.680.000	84.402.680.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	84.402.680.000	84.402.680.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.528.341.279	19.528.341.279
Quỹ dự phòng tài chính	5.329.627.030	5.329.627.030
	24.857.968.309	24.857.968.309
23 . NGUỒN KINH PHÍ		
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	542.004.940	659.959.483
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	21.500.000	28.000.000
Chi sự nghiệp	(21.469.000)	(120.213.893)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	542.035.940	567.745.590
Nguồn kinh phí dự án được Ngân sách Nhà nước cấp để sử dụng cho các dự án nghiên cứu, sản xuất dược liệu.		
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.696.220.618.122	5.647.884.956.747
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.627.347.511	10.057.915.267
Doanh thu cho thuê văn phòng	35.473.843.544	24.453.783.869
- Doanh thu Tòa nhà 246 Công Quỳnh	12.064.909.082	-
- Doanh thu Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu	23.408.934.462	24.453.783.869
	5.739.321.809.177	5.682.396.655.883
25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.983.854	365.898.783
Hàng bán bị trả lại	16.167.902.865	207.401.727.809
Giảm giá hàng bán	1.924.967.859	524.654.620
	18.098.854.578	208.292.281.212

26 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng	5.678.121.763.544	5.439.592.675.535
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.627.347.511	10.057.915.267
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	35.473.843.544	24.453.783.869
- Doanh thu Tòa nhà 246 Cống Quỳnh (i)	12.064.909.082	-
- Doanh thu Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu	23.408.934.462	24.453.783.869
	<u>5.721.222.954.599</u>	<u>5.474.104.374.671</u>

(i): Doanh thu cho thuê Tòa nhà 246 Cống Quỳnh bao gồm cả phần doanh thu của bên Hợp tác kinh doanh do Công ty được giao theo dõi tới lợi nhuận sau thuế. Khoản lợi nhuận sẽ được chia cho các bên theo tỷ lệ sở hữu diện tích cho thuê của mỗi bên.

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn của hàng bán	5.177.663.037.712	5.009.849.073.013
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.018.899.576	4.254.905.649
Chi phí kinh doanh cho thuê văn phòng	25.717.034.298	16.846.301.802
- Chi phí kinh doanh Tòa nhà 246 Cống Quỳnh	6.549.067.547	-
- Chi phí kinh doanh Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu	19.167.966.751	16.846.301.802
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	5.168.952
	<u>5.205.398.971.586</u>	<u>5.030.955.449.416</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.615.488.661	466.041.466
Trong đó: Lãi tiền gửi của Tòa nhà 246 Cống Quỳnh	2.078.526	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	69.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	74.095.868.796	15.537.977.257
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	118.739
Lãi bán hàng trả chậm	17.014.681.079	26.227.522.548
	<u>94.726.038.536</u>	<u>42.300.660.010</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay	38.689.192.716	36.696.694.914
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	500.000	1.205.078.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.697.608.776	5.337.780.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.194.170.562	2.860.379.018
	59.581.472.054	46.099.933.011

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.941.426	221.847.545
Chi phí nhân công	10.241.884.561	7.197.817.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	670.408.157	810.345.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.989.160.184	381.046.496.908
Chi phí khác bằng tiền	2.008.826.850	971.247.861
	467.957.221.178	390.247.754.747

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.644.594.401	2.397.770.240
Chi phí nhân công	13.492.473.650	13.334.011.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.489.059.147	998.270.196
Chi phí dự phòng	27.620.107.609	1.250.703.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.235.866.524	11.961.415.116
Chi phí khác bằng tiền	8.624.982.398	3.274.262.963
	57.107.083.729	33.216.433.714

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.813.610.186	4.431.048.570
<i>Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex</i>	<i>1.213.942.413</i>	<i>518.273.816</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	<i>11.098.893.255</i>	<i>3.912.774.754</i>
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex</i>	<i>2.500.774.518</i>	-
Tổng	14.813.610.186	4.431.048.570
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	265.363.709	(749.853.158)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.967.984.919	7.649.975.394
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.374.087.115)	(7.398.457.074)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.672.871.699	3.932.713.732

32.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(15.461.202)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	259.885.816	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(287.214.375)
	259.885.816	(302.675.577)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế (*)	9.981.555.914	10.090.285.424
Các khoản điều chỉnh giảm	2.065.909.271	-
- Lợi nhuận chuyển trả Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình	2.065.909.271	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.915.646.643	10.090.285.424
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.440.268	8.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	938	1.195

(*): Công ty chưa thực hiện ước tính số Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2015.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.557.250.647	2.627.067.928
Chi phí nhân công	25.233.485.151	21.291.042.934
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.696.254.912	3.326.941.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	468.275.360.367	415.370.504.081
Chi phí khác bằng tiền	25.539.617.302	16.567.048.183
	524.301.968.379	459.182.604.914

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.898.411.964	-	93.389.709.965	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.344.028.576.096	(20.325.357.939)	2.090.457.037.803	(4.783.310.473)
Các khoản cho vay	89.359.216.075	(250.000.000)	47.246.544.722	-
Đầu tư dài hạn	29.759.722.346	(10.799.722.346)	29.759.722.346	(10.799.722.346)
	2.511.045.926.481	(31.375.080.285)	2.260.853.014.836	(15.583.032.819)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	929.497.430.706	1.115.706.108.088
Phải trả người bán, phải trả khác	4.797.451.604.010	4.468.060.003.376
Chi phí phải trả	2.817.410.943	2.783.029.199
	5.729.766.445.659	5.586.549.140.663

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản trong đương tiền	47.898.411.964	-	-	47.898.411.964
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.323.703.218.157	-	-	2.323.703.218.157
Các khoản cho vay	89.109.216.075	-	-	89.109.216.075
Đầu tư dài hạn	-	-	18.960.000.000	18.960.000.000
	<u>2.460.710.846.196</u>	<u>-</u>	<u>18.960.000.000</u>	<u>2.479.670.846.196</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.389.709.965	-	-	93.389.709.965
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.085.673.727.330	-	-	2.085.673.727.330
Các khoản cho vay	47.246.544.722	-	-	47.246.544.722
Đầu tư dài hạn	-	-	18.960.000.000	18.960.000.000
	<u>2.226.309.982.017</u>	<u>-</u>	<u>18.960.000.000</u>	<u>2.245.269.982.017</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	929.497.430.706	-	-	929.497.430.706
Phải trả người bán, phải trả khác	4.777.030.530.560	20.421.073.450	-	4.797.451.604.010
Chi phí phải trả	2.817.410.943	-	-	2.817.410.943
	5.709.345.372.209	20.421.073.450	-	5.729.766.445.659
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.102.176.108.088	13.530.000.000	-	1.115.706.108.088
Phải trả người bán, phải trả khác	4.448.487.911.363	19.572.092.013	-	4.468.060.003.376
Chi phí phải trả	2.783.029.199	-	-	2.783.029.199
	5.553.447.048.650	33.102.092.013	-	5.586.549.140.663

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND	
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	1.151.151.080	47.063.401.676
Mua nguyên vật liệu			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	-	59.574.243.481
Lãi chậm trả tiền hàng			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	874.107.830	5.462.361.743
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	671.137.794	9.702.636.534

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	647.866.741	378.698.238
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	43.750.000	94.125.867
- Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	47.531.354	41.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	96.931.656	23.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vàng Quốc tế	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	95.703.750	115.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Vĩnh Hưng	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	4.344.866.084	944.875.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	2.025.725.535	872.208.334
Giao dịch khác			
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		2.723.144.000	1.611.114.782
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:			
	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu và ứng trước			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	54.597.610.739	308.584.113.944
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	46.123.226.677	133.502.830.623
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	53.067.179.611	49.919.312.870
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	8.560.630.647	6.334.375.841
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	550.131.816	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	53.146.282.394	48.011.556.859
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Vĩnh Hưng	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	100.759.482.902	98.420.528.150
- Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	28.163.326.041	28.115.794.687
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	2.239.067.681	2.142.136.025
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vàng Quốc tế	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	7.354.287.778	7.258.584.028
- Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	1.766.675.334	1.149.258.527
- Nguyễn Xuân Tiên	Phó Tổng Giám đốc	2.468.478.075	2.246.478.075
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty	2.485.848.829	2.477.664.829
Phải trả			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	15.183.695.404	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	682.272.508	2.222.272.507

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	2.065.909.271	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Vĩnh Hưng	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	1.000.000.000	250.000.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố do ghi nhận sai khoản chênh lệch tỷ giá và phân loại lại do trình bày trên cơ sở thuần các luồng thu - chi ủy thác, đại lý bán hàng hưởng hoa hồng, cụ thể:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo kỳ này VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Các khoản phải thu khác	135	362.300.639.172	360.884.467.938
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	-	(4.136.587.823)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	45.813.068.409	48.533.484.998
b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	948.851.439.821	1.819.351.375.407
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(278.722.952.122)	(1.149.222.887.708)

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

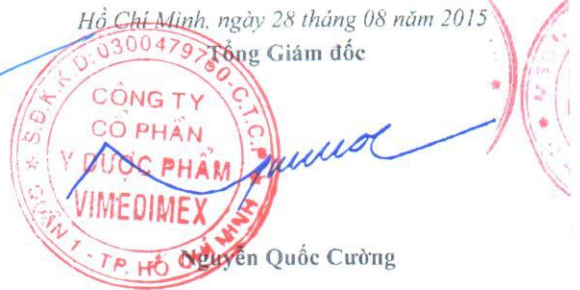
Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	23.182.342.751	5.173.985.603	8.700.878.248	2.727.647.758	152.810.137	3.300.796.763	43.238.461.260
Số tăng trong kỳ	-	-	631.869.503	-	-	-	631.869.503
- <i>Tặng khác</i>	-	-	631.869.503	-	-	-	631.869.503
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.182.342.751	5.173.985.603	9.332.747.751	2.727.647.758	152.810.137	3.300.796.763	43.870.330.763
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	13.030.517.546	4.905.371.902	6.614.814.610	2.316.817.528	152.810.137	2.882.079.909	29.902.411.632
Số tăng trong kỳ	623.816.232	12.836.147	1.023.956.523	88.201.920	-	131.252.280	1.880.063.102
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	623.816.232	12.836.147	1.023.956.523	88.201.920	-	131.252.280	1.880.063.102
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.654.333.778	4.918.208.049	7.638.771.133	2.405.019.448	152.810.137	3.013.332.189	31.782.474.734
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	10.151.825.205	268.613.701	2.086.063.638	410.830.230	-	418.716.854	13.336.049.628
Tại ngày cuối kỳ	9.528.008.973	255.777.554	1.693.976.618	322.628.310	-	287.464.574	12.087.856.029

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 934.233.259 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 14.916.009.772 VND.



Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng (Đã điều chỉnh)	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	84.402.680.000	31.276.890.910	19.528.341.279	5.329.627.030	34.743.371.137	175.280.910.356		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10.090.285.424	10.090.285.424		
Tặng khác	-	-	-	-	749.853.158	749.853.158		
Giảm khác	-	-	-	-	(370.931.915)	(370.931.915)		
Số dư cuối kỳ trước	84.402.680.000	31.276.890.910	19.528.341.279	5.329.627.030	45.212.577.804	185.750.117.023		
Số dư đầu năm nay	84.402.680.000	31.276.890.910	19.528.341.279	5.329.627.030	45.813.068.409	186.350.607.628		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	9.981.555.914	9.981.555.914		
Giảm khác (i)	-	-	-	-	(2.689.129.393)	(2.689.129.393)		
Số dư cuối kỳ này	84.402.680.000	31.276.890.910	19.528.341.279	5.329.627.030	53.105.494.930	193.643.034.149		

(i): Lợi sau thuế chưa phân phối trong kỳ giảm khác bao gồm:

- Lợi nhuận phải trả cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 2.065.909.271 VND.
- Chi thường 6 tháng cuối năm 2014 tại Chi nhánh Hà Nội theo Thông báo số 115/TB-VM ngày 09/02/2015 của Tổng Giám đốc Công ty với số tiền là 352.980.000 VND.
- Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 theo biên bản kiểm tra thuế ngày 16/02/2015 tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương với số tiền là 207.442.227 VND.
- Truy thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 theo Biên bản Kiểm tra thuế ngày 28 tháng 05 năm 2015 của Chi Cục thuế quận 5 tại Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex với số tiền là 62.817.895 VND.

